

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 261/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2016

THÔNG TƯ

Quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 08 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tài chính doanh nghiệp,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Thông tư này quy định về đối tượng chịu phí, lệ phí hàng hải; người nộp phí, lệ phí hàng hải; cơ quan, tổ chức thu phí, lệ phí hàng hải; cơ sở, nguyên tắc xác định số tiền phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.

Phí, lệ phí hàng hải quy định tại Thông tư này bao gồm: Phí trọng tải tàu, thuyền; phí bảo đảm hàng hải; phí sử dụng vị trí neo, đậu tại khu nước, vùng nước; phí xác nhận kháng nghị hàng hải và lệ phí ra, vào cảng biển.

2. Đối tượng áp dụng: Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân và cơ quan nhà nước có liên quan đến thu, nộp phí, lệ phí hàng hải.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Tàu thuyền* bao gồm tàu biển, tàu quân sự, tàu công vụ, tàu cá, phương tiện thủy nội địa, thủy phi cơ và các phương tiện thủy khác.

2. *Tổng dung tích - Gross Tonnage (GT)* là dung tích toàn phần lớn nhất của tàu thuyền được ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định.

3. *Khu nước, vùng nước* bao gồm vùng đón trả hoa tiêu, vùng kiểm dịch, vùng quay trở tàu, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh bão trong vùng nước cảng biển.

4. *Khu vực hàng hải* là giới hạn vùng nước thuộc khu vực trách nhiệm của một cảng vụ hàng hải. Một cảng biển có một hoặc nhiều khu vực hàng hải. Danh mục khu vực hàng hải được ban hành tại Phụ lục kèm theo Thông tư này.

5. *Hàng hóa sang mạn* là hàng hóa được bốc dỡ qua mạn tàu bao gồm cả công-ten-nơ rỗng.

6. *Hàng hóa xuất khẩu* là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và có nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.

7. *Hàng hóa nhập khẩu* là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.

8. *Hàng hóa quá cảnh* là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam đi thẳng hoặc được xếp dỡ qua cảng biển Việt Nam hoặc nhập kho, bãi để đi tiếp.

9. *Hàng hóa trung chuyển* là hàng hóa được vận chuyển từ nước ngoài đến cảng biển Việt Nam và đưa vào bảo quản tại khu vực trung chuyển của cảng biển trong một thời gian nhất định rồi xếp hàng hóa đó lên tàu thuyền khác để vận chuyển ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.

10. *Tàu thuyền chuyên dùng* bao gồm: Tàu thuyền dùng để phục vụ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí (tàu thuyền hoạt động dịch vụ dầu khí), tàu thuyền dùng để thi công xây dựng công trình hàng hải, tàu thuyền phục vụ công tác bảo đảm an toàn hàng hải, tàu huấn luyện, nghiên cứu khoa học, tàu công vụ.

11. *Tàu Lash* (Lighter Aboard Ship) là tàu chuyên dụng để chở các sà lan Lash phục vụ việc vận chuyển hàng hóa có khả năng hoạt động trên sông, trên biển.

12. *Sà lan Lash* là sà lan chuyên dụng để chở hàng khô, hàng rời, có khả năng hoạt động sâu trong nội thủy, nơi điều kiện kỹ thuật của luồng bị hạn chế.

13. *Người vận chuyển* là người sử dụng tàu thuyền thuộc sở hữu của mình hoặc tàu thuyền thuộc sở hữu của người khác để thực hiện vận chuyển hàng hóa, hành khách.

14. *Lượt*: Tàu thuyền vào khu vực hàng hải hoặc tàu thuyền rời khu vực hàng hải thuộc phạm vi đối tượng phải thông báo cho cảng vụ hàng hải khu vực để phục vụ công tác quản lý theo quy định của pháp luật được tính là 01 lượt.

15. *Chuyến*: Tàu thuyền vào khu vực hàng hải 01 lượt và rời khu vực hàng hải 01 lượt được tính là 01 chuyến.

16. *Tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo* là tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo trong vùng biển Việt Nam được Bộ Giao thông vận tải công bố.

17. *Khu vực cảng biển của Việt Nam* được chia thành 03 khu vực:

- a) Khu vực I: Các cảng biển từ vĩ tuyến 20 độ Bắc trở lên phía Bắc;
- b) Khu vực II: Các cảng biển từ vĩ tuyến 11,5 độ Bắc đến dưới vĩ tuyến 20 độ Bắc;
- c) Khu vực III: Các cảng biển từ dưới vĩ tuyến 11,5 độ Bắc trở vào phía Nam.

Điều 3. Đối tượng chịu phí, lệ phí hàng hải và đối tượng không chịu phí, lệ phí hàng hải

1. Đối tượng chịu phí, lệ phí hàng hải theo biểu phí, lệ phí hoạt động hàng hải quốc tế gồm:

a) Tàu thuyền xuất cảnh, nhập cảnh hoặc quá cảnh vào, rời khu vực hàng hải; tàu thuyền nước ngoài vào hoạt động tại vùng biển Việt Nam không thuộc vùng nước cảng biển;

b) Tàu thuyền hoạt động vận tải hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, trung chuyển, quá cảnh tại khu vực hàng hải;

c) Tàu thuyền vận tải hành khách từ Việt Nam đi nước ngoài hoặc từ nước ngoài đến Việt Nam; tàu thuyền chuyên dùng hoạt động trên tuyến quốc tế vào, rời khu vực hàng hải;

d) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, trung chuyển được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản, neo đậu tại khu vực hàng hải.

2. Đối tượng chịu phí, lệ phí hàng hải theo biểu phí, lệ phí hoạt động hàng hải nội địa gồm:

a) Tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa vào, rời khu vực hàng hải;

b) Tàu thuyền vận tải hàng hóa, hành khách hoạt động hàng hải nội địa vào, rời khu vực hàng hải;

c) Tàu thuyền hoạt động trên các tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo;

d) Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí hoạt động tại các cảng dầu khí ngoài khơi, cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí trong khu vực trách nhiệm của cảng vụ hàng hải;

đ) Tàu thuyền của lực lượng vũ trang, hải quan, cảng vụ và tàu thuyền chuyên dùng tìm kiếm cứu nạn của Việt Nam khi thực hiện công vụ không phải nộp phí, lệ phí hàng hải; trường hợp hoạt động thương mại tại Việt Nam thì phải nộp phí, lệ phí hàng hải theo quy định tại Chương III của Thông tư này.

3. Phương tiện thủy nội địa; phương tiện mang cấp đăng kiểm VR-SB có tổng dung tích dưới 500 GT (trừ các phương tiện hoạt động trên tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo) vào, rời khu vực hàng hải không thực hiện thu phí, lệ phí hàng hải theo quy định tại Thông tư này mà chịu các loại phí, lệ phí cũng như mức thu theo quy định của Bộ Tài chính về phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa. Các cảng vụ hàng hải căn cứ hướng dẫn của Bộ Tài chính về mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa để tổ chức thực hiện.

4. Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải mà không thuộc các trường hợp phải thông báo cho cảng vụ hàng hải theo quy định của pháp luật không phải nộp phí, lệ phí hàng hải.

Điều 4. Người nộp phí, lệ phí hàng hải

1. Đối với tàu thuyền: Là chủ sở hữu tàu thuyền hoặc người vận chuyển hoặc người được ủy thác chịu trách nhiệm thanh toán.

2. Đối với hàng hóa, hành khách: Là người vận chuyển hoặc người ủy thác chịu trách nhiệm thanh toán.

Điều 5. Tổ chức thu phí, lệ phí hàng hải

Tổ chức thu phí, lệ phí hàng hải là các Cảng vụ hàng hải. Cảng vụ hàng hải thu các loại phí, lệ phí hàng hải sau đây:

1. Phí trọng tải tàu, thuyền.
2. Phí bảo đảm hàng hải thu tại các luồng hàng hải công cộng và luồng hàng hải chuyên dùng.
3. Phí sử dụng vị trí neo, đậu tại khu nước, vùng nước.
4. Phí xác nhận kháng nghị hàng hải.
5. Lệ phí ra, vào cảng biển.

Điều 6. Cơ sở, nguyên tắc xác định số tiền phí, lệ phí hàng hải

1. Tổng dung tích - *Gross Tonnage* (GT): là một trong các đơn vị cơ sở để tính phí, lệ phí hàng hải, trong đó:

a) Đối với tàu thuyền chở hàng lỏng (Liquid Cargo Tankers), dung tích tính phí bằng 85% dung tích toàn phần lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của cơ quan đăng kiểm (không phân biệt tàu có hay không có các két nước dẫn phân ly) hoặc tính bằng 85% tổng dung tích quy đổi tại điểm c khoản 1 Điều này trong trường hợp tàu thuyền không ghi GT;

b) Đối với tàu thuyền chở khách, dung tích tính phí bằng 50% dung tích toàn phần lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của cơ quan đăng kiểm hoặc tính bằng 50% tổng dung tích quy đổi tại điểm c khoản 1 Điều này trong trường hợp tàu thuyền không ghi GT;

c) Tàu thuyền không ghi GT, được quy đổi tính tổng dung tích như sau:

- Tàu biển và phương tiện thủy nội địa tự hành quy đổi 1,5 tấn trọng tải tính bằng 01 GT;

- Sà lan quy đổi 01 tấn trọng tải toàn phần tính bằng 01 GT;

- Tàu kéo, tàu đẩy, tàu chở khách (kể cả thủy phi cơ) và cầu nổi: 01 mã lực (HP, CV) tính bằng 0,5 GT; 01 KW tính bằng 0,7 GT; 01 tấn sức nâng của cầu đặt trên tàu thuyền quy đổi tương đương 06 GT;

- Tàu thuyền chở khách không ghi công suất máy, quy đổi 01 ghế ngồi dành cho hành khách tính bằng 0,67 GT; 01 giường nằm tính bằng 04 GT;

- Trường hợp tàu thuyền là đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn tính bằng tổng dung tích của cả đoàn bao gồm sà lan, đầu kéo hoặc đầu đẩy.

Đối với việc quy đổi theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này được chọn phương thức quy đổi có tổng dung tích lớn nhất.

2. Đơn vị tính công suất máy: Công suất máy chính của tàu thuyền được tính theo HP, CV hoặc KW; phần lẻ dưới 01 HP hoặc 01 KW được tính tròn 01 HP, 01 CV hoặc 01 KW.

3. Đơn vị thời gian:

a) Đối với đơn vị thời gian là ngày: 01 ngày tính là 24 giờ; phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính bằng 1/2 ngày, trên 12 giờ tính bằng 01 ngày;

b) Đối với đơn vị thời gian là giờ: 01 giờ tính bằng 60 phút; phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính bằng 1/2 giờ, trên 30 phút tính bằng 01 giờ;

c) Đối với đơn vị thời gian là tháng: tính theo tháng dương lịch, 01 tháng bắt đầu từ 0h00' ngày đầu tiên của tháng và kết thúc vào 24h00' ngày cuối cùng của tháng đó.

4. Đơn vị khối lượng hàng hóa (kể cả bao bì): là tấn hoặc mét khối (m^3); Phần lẻ dưới 0,5 tấn hoặc 0,5 m^3 không tính, từ 0,5 tấn hoặc 0,5 m^3 trở lên tính 01 tấn hoặc 01 m^3 . Trong một vận đơn lẻ, khối lượng tối thiểu để tính phí là 01 tấn hoặc 01 m^3 . Với loại hàng hóa mỗi tấn chiếm từ 02 m^3 trở lên thì cứ 02 m^3 tính bằng 01 tấn.

5. Đồng tiền thu, nộp phí, lệ phí hàng hải:

a) Đối với hoạt động hàng hải quốc tế: Đồng tiền thu phí, lệ phí hàng hải là đồng Đô la Mỹ (USD) hoặc đồng Việt Nam (đồng);

b) Đối với hoạt động hàng hải nội địa: Đồng tiền thu phí, lệ phí hàng hải là Đồng Việt Nam;

c) Trường hợp chuyển đổi từ đồng Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam thì quy đổi theo tỷ giá Đô la Mỹ mua vào theo hình thức chuyển khoản của Hội sở chính Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm nộp phí, lệ phí.